

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 11- 2019

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Ngọc Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trọng Văn Cẩm

Bà Huỳnh Thị Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Ngô Phương Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường A - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng Đ, sinh năm: 1952.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1957.

Cùng địa chỉ: Tổ C, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Đ có mặt; bà H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Đ trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1992, ông Đ và bà Phạm Thị H chung sống với nhau nhưng không có kết hôn. Khi về chung sống với nhau, ông bà sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây bà H tính tình thay đổi, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Trong cuộc sống gia đình, bà H thường nghi ngờ ông không chung thủy, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, ông đã nhiều lần giải thích nhưng bà H không nghe. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được.

Hiện nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không ai thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau. Mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy ông Đ yêu cầu xin ly hôn với bà Phạm Thị H.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có một con chung là Nguyễn Chí P, sinh ngày: 20/7/1993. Hiện cháu P đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai.

*** *Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn Bà Phạm Thị H trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H thừa nhận chung sống với ông Nguyễn Hoàng Đ từ năm 1992 cho đến nay mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay ông Đ xin ly hôn bà đồng ý ly hôn vì bà cũng không còn tình cảm với ông Đ.

- Về con chung: Bà thừa nhận vợ chồng chung sống có một con chung cháu Nguyễn Chí P, sinh ngày: 20/7/1993. Hiện cháu P đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai.

*** *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất phát biểu quan điểm:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định pháp luật; Bị đơn không chấp hành pháp luật, không đến Tòa án làm việc.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ và bà H; ông Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Ông Đ khởi kiện xin ly hôn với bị đơn - bà Phạm Thị H. Bà H hiện cư trú tại tổ C, khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt cho Bà H các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án đã mở phiên tòa và hoãn phiên do vắng mặt bà H tại phiên tòa lần thứ nhất; Tòa án mở lại phiên tòa lần 02, bà H vẫn vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà H tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1992 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chung sống, ông Đ và bà H sống chung hạnh phúc đến năm 2015 thì mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được.

Xét thấy: Ông Đ và bà H chung sống với nhau từ năm 1992, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Đồng thời, từ khi xảy ra mâu thuẫn đến nay. Ông Đ và bà H cũng không có thiện chí hàn gắn với nhau. Do đó, hôn nhân giữa ông và bà H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì ông và bà không đăng ký kết hôn nên Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ với bà H là phù hợp với khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

2. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

- Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

[4] Về con chung: Ông Đ và bà H thừa nhận có một con chung Nguyễn Chí P, sinh ngày: 20/7/1993. Hiện cháu P đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Đ, bà H không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Đ là người cao tuổi được miễn án phí nhưng ông tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nên ghi nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Hoàng Đ và bà Phạm Thị H.

2. Về con chung: Con chung hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông Đ, bà H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Hoàng Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp tại biên lai số 0007550 ngày 09 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Ông Đ đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh ĐN;
- Chi cục THADS huyện TN;
- VKS huyện TN;
- UBND thị trấn D;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Thành